

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-
TECH MATERIALS
MASAN HIGH-TECH MATERIALS
CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 01/2026/BCTC-MHT

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, January 28, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL REPORTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Masan High-Tech Materials thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Masan High-Tech Materials hereby discloses its financial statements for the fourth quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Company name:

- Mã chứng khoán/Stock code: MSR
- Địa chỉ/Address: Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 23 Le Duan Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Điện thoại liên hệ/Tel.: (84 28) 6256 3862 Fax: 02838274115
- Website: <https://masanhightechmaterials.com/vi/>

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- BCTC Quý 4/năm 2025/ Financial statements for Q4/2025
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate financial statements (for listed companies without subsidiaries and where the parent accounting unit has a subsidiary);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated financial statements (for listed companies with subsidiaries);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Aggregate financial statements (for listed companies with accounting units that have their own accounting departments).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases requiring explanation of the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024) / The auditing firm issued an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for the financial statements audited in 2024):

Có/ Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / Explanatory document in case yes:

Có/ Yes

Không/No



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024) / *Net profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after auditing, shifting from loss to profit or vice versa (for audited financial statements of 2024):*

Có/ Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in case yes:*

Có/ Yes Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *The after-tax profit in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year.:*

Có/ Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in case yes:*

Có/ Yes Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Net profit after tax in the reporting period shows a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa.:*

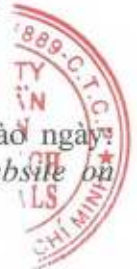
Có/ Yes Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in case yes:*

Có/ Yes Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/01/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on January 28, 2026, at the following link.:*

https://masanhightechmaterials.com/vi/investor_category/thong-tin-tai-chinh/



Đại diện tổ chức

Organization representative

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information

Tài liệu đính kèm:

- BCTC/*Financial Statements*

- Văn bản giải trình /
Financial Statements



PHẠM NGUYỄN HẢI

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Le Danny	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất, Thành viên không điều hành
	Ông Ashley James McAleese	Thành viên điều hành (đến ngày 15/1/2026)
	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập
Ban Giám đốc	Ông Michael Richard Lister Glover	Tổng Giám đốc (từ ngày 9/1/2026)
	Ông Ashley James McAleese	Tổng Giám đốc (đến ngày 9/1/2026)
	Ông Aditya Agarwal	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9/1/2026)
	Ông Phan Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25/8/2025)
	Ông Fedor Mironenko	Giám đốc Bán hàng và Marketing (từ ngày 25/8/2025)
	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Kế toán trưởng (từ ngày 25/8/2025)
	Ông Hady Seyeda	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/2/2025)
	Bà Đinh Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/2/2025)
	Ông Nguyễn Huy Tuấn	Giám đốc tài chính (đến ngày 25/8/2025)
Ủy ban Kiểm toán	Bà Nguyễn Thu Hiền	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam (Địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính: 23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam)	

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150)	100		81.571.308	43.896.742
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	799.820	4.701.798
Tiền	111		799.820	4.701.798
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.507.964	34.224.532
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		137.500	14.238.716
Phải thu ngắn hạn khác	136	5	52.370.464	19.985.816
Tài sản ngắn hạn khác	150		28.263.524	4.970.412
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	21.088.563	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.174.961	4.970.412
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250)	200		13.656.476.389	13.681.535.293
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.500.000.000	1.525.058.904
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5	-	25.058.904
Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.950)	(137.950)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.156.476.389	12.156.476.389
Đầu tư vào một công ty con	251	8	12.156.476.389	12.156.476.389
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13.738.047.697	13.725.432.035

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.571.764.243	1.566.283.998
Nợ ngắn hạn	310		77.201.743	66.283.998
Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.586.314	2.676.847
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		79.562	78.944
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9	21.240.807	26.233.147
Phải trả ngắn hạn khác	319	10	24.495.060	24.495.060
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	11(a)	12.800.000	12.800.000
Nợ dài hạn	330		1.494.562.500	1.500.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	338	11(b)	1.494.562.500	1.500.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.166.283.454	12.159.148.037
Vốn chủ sở hữu	410	12	12.166.283.454	12.159.148.037
Vốn cổ phần	411	13	10.998.295.200	10.991.554.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.998.295.200	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	13	1.098.209.892	1.098.259.892
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.778.362	69.333.945
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		69.333.945	68.891.058
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		444.417	442.887
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13.738.047.697	13.725.432.035

Ngày 26 tháng 1 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2025 đến 31/12/2025 Nghìn VND	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 Nghìn VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	43.981.672	41.733.407	170.005.339	245.564.883
Chi phí tài chính	22	15	(59.165.859)	40.461.661	164.744.233	240.976.620
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			38.964.055	39.985.306	154.674.553	240.203.591
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(266.336)	911.442	4.684.088	4.023.369
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 22 - 26)	30		103.413.867	360.304	577.018	564.894
Chi phí khác	32		(14.654.436)	-	24.081	2.145
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		14.654.436	-	(24.081)	(2.145)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		118.068.303	360.304	552.937	562.749
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		115.403	78.944	108.520	119.862
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		117.952.900	281.360	444.417	442.887

Ngày 26 tháng 1 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		552.937	562.749
Điều chỉnh cho các khoản				
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(169.990.462)	(245.434.562)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		164.703.847	240.863.927
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(4.733.678)	(4.007.886)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		10.775.855	28.329.471
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		11.251.729	(2.539.964)
Biến động các khoản chi phí trả trước	12		(14.055.481)	-
			3.238.425	21.781.621
Tiền lãi vay đã trả	14		(154.672.318)	(276.826.716)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(107.902)	(55.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(151.541.795)	(255.100.747)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(1.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		163.785.529	271.493.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		163.785.529	1.771.493.189


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		6.741.000	-
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33		12.800.000	512.800.000
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(35.686.712)	(2.026.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.145.712)	(1.513.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.901.978)	2.992.442
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.701.798	1.709.356
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	799.820	4.701.798

Ngày 26 tháng 1 năm 2026

Người lập: 


 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:


 Aditya Agarwal
 Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:




 Michael Richard Lister Glover
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Công ty

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hoặc “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (Nghìn VND), trừ khi được trình bày khác.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(g) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty góp vốn dưới hình thức tài sản tài chính cho các bên khác và do đó tiếp nhận một quyền hợp đồng (được nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác) từ các bên khác này theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận tài sản tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận từ các bên khác của HĐHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là thu nhập tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là thu nhập khi kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(i) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(j) Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay, lợi nhuận được chia từ HĐHTKD và công ty con, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ HĐHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này được ghi nhận trong kỳ trên cơ sở dồn tích dựa trên tỷ lệ lợi nhuận và kết quả kinh doanh của HĐHTKD theo thỏa thuận của các bên tham gia.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí giao dịch, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(m) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền gửi ngân hàng	799.820	4.701.798

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu lãi cho vay từ Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) – công ty con (Thuyết minh 6)	31.263.836	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các công ty con	21.051.628	19.930.816
Phải thu ngắn hạn khác	55.000	55.000
	52.370.464	19.985.816
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu lãi cho vay từ NPM (Thuyết minh 6)	-	25.058.904

Khoản phải thu khác từ các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả theo các điều khoản của hợp đồng liên quan.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Chi phí liên quan đến trái phiếu	Chi phí trả trước khác	Tổng cộng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	15.636.712	14.055.481	29.692.193
Phân bổ trong kỳ	(8.603.630)	-	(8.603.630)
Số dư cuối kỳ	7.033.082	14.055.481	21.088.563

7. Phải thu về cho vay dài hạn

Phải thu về cho vay dài hạn thể hiện khoản tiền cho NPM vay, không được đảm bảo và phải thu trong vòng 5 năm kể từ ngày giải ngân. Lãi suất được thanh toán sáu tháng một lần theo mức lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng cho vay.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Đầu tư vào một công ty con				
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	12.156.476.389	(*)	12.156.476.389	(*)

MRTN là một công ty cổ phần đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại MRTN là 100% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 100%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với trị ghi sổ.

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí lãi vay phải trả	20.636.712	20.634.477
Chi phí phải trả khác	604.095	5.598.670
	21.240.807	26.233.147

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải trả cho Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo – công ty con		
Phi thương mại	24.495.060	24.495.060

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Vay và trái phiếu

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2025	Biến động trong kỳ		31/12/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Giảm Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn (*)	12.800.000	12.800.000	(12.800.000)	12.800.000

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ công ty con, không được đảm bảo và chịu lãi suất từ 4,3% đến 5,0%/năm (1/1/2025: 4,3%/năm).

(b) Trái phiếu phát hành dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn			
▪ Phát hành trái phiếu có đảm bảo	2028	1.494.562.500	1.500.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		1.494.562.500	1.500.000.000

Đây là trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 5,1%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu không chuyển đổi bằng VND được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con.

Đại diện của các trái chủ của số trái phiếu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – một công ty liên quan.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	10.991.554.200	1.098.259.892	68.891.058	12.158.705.150
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	442.887	442.887
Số dư tại ngày 1/1/2025	10.991.554.200	1.098.259.892	69.333.945	12.159.148.037
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	6.741.000	(50.000)	-	6.691.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	444.417	444.417
Số dư tại ngày 31/12/2025	10.998.295.200	1.098.209.892	69.778.362	12.166.283.454

13. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.829.520	10.998.295.200	1.099.155.420	10.991.554.200
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.829.520	10.998.295.200	1.099.155.420	10.991.554.200
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.099.829.520	10.998.295.200	1.099.155.420	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.209.892	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 Nghìn VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi và cho vay	169.990.462	70.600.825
Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	-	174.833.737
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.877	130.321
	170.005.339	245.564.883

15. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	154.674.553	240.203.591
Chi phí đi vay	10.029.294	660.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.386	112.693
	164.744.233	240.976.620

16. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các công ty liên kết và công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 1.130.600 triệu VND trái phiếu đã phát hành của Công ty (1/1/2025: 1.500.000 triệu VND).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Nhận tiền vay	-	500.000.000
	Trả tiền vay	-	500.000.000
	Chi phí lãi vay	-	87.671
	Mua dịch vụ	1.995.747	3.041.460
Các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Lãi trái phiếu (i)	2.210.933	6.774.715
	Khoản trái phiếu đã trả	-	1.500.000.000
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Lãi trái phiếu (i)	102.715.069	154.684.932
Các công ty con			
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	-	125.598.568
	Trả hộ NPM	7.812.595	21.807.021
	Cho NPM vay	-	1.500.000.000
	Lãi cho vay	169.950.000	70.565.753
	Nhận lãi cho vay	163.745.068	-
	Nhận tiền từ HĐHTKD	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	-	49.235.169
	Trả hộ MTC	8.043.357	22.633.730
	Nhận tiền vay	12.800.000	12.800.000
	Trả tiền vay	12.800.000	26.200.000
	Chi phí lãi vay	601.951	1.212.493
	Nhận tiền từ HĐHTKD	-	1.000.000.000

(i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận giao dịch.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 26 tháng 1 năm 2026

Người lập: 



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc



Masan High-Tech Materials Corporation

Separate quarterly Financial Statements
for the period ended 31 December 2025



Masan High-Tech Materials Corporation Corporate Information

Enterprise Registration

Certificate No.

0309966889

27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 19 January 2026. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment (now known as the Department of Finance) of Ho Chi Minh City.

Board of Directors

Mr. Le Danny	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman, Non-executive member
Mr. Ashley James McAleese	Executive member <i>(until 15/1/2026)</i>
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member

Board of Management

Mr. Michael Richard Lister Glover	Chief Executive Officer <i>(from 9/1/2026)</i>
Mr. Ashley James McAleese	Chief Executive Officer <i>(until 9/1/2026)</i>
Mr. Aditya Agarwal	Deputy General Director <i>(from 9/1/2026)</i>
Mr. Phan Chien Thang	Deputy General Director <i>(from 25/8/2025)</i>
Mr. Fedor Mironenko	Director – Sales and Marketing <i>(from 25/8/2025)</i>
Ms. Nguyen Thi Thanh Mai	Chief Accountant <i>(from 25/8/2025)</i>
Mr. Hady Seyeda	Deputy General Director <i>(until 1/2/2025)</i>
Ms Dinh Le Hang	Deputy General Director <i>(until 1/2/2025)</i>
Mr. Nguyen Huy Tuan	Chief Financial Officer <i>(until 25/8/2025)</i>

Audit Committee

Ms. Nguyen Thu Hien	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	Member

Registered Office

No. 23 Le Duan, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam
*(Address before the administrative boundary change:
No. 23 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1,
Ho Chi Minh City
Vietnam)*

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2025

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 150)	100		81,571,308	43,896,742
Cash and cash equivalents	110	4	799,820	4,701,798
Cash	111		799,820	4,701,798
Accounts receivable – short-term	130		52,507,964	34,224,532
Prepayment to suppliers	132		137,500	14,238,716
Other short-term receivables	136	5	52,370,464	19,985,816
Other current assets	150		28,263,524	4,970,412
Short-term prepaid expenses	151	6	21,088,563	-
Deductible value added tax	152		7,174,961	4,970,412
Long term assets (200 = 210 + 220 + 250)	200		13,656,476,389	13,681,535,293
Accounts receivable – long-term	210		1,500,000,000	1,525,058,904
Receivable from lending loan	215	7	1,500,000,000	1,500,000,000
Other long-term receivables	216	5	-	25,058,904
Fixed assets	220		-	-
Intangible fixed assets	227		-	-
<i>Cost</i>	228		<i>137,950</i>	<i>137,950</i>
<i>Accumulated amortisation</i>	229		<i>(137,950)</i>	<i>(137,950)</i>
Long-term financial investments	250	8	12,156,476,389	12,156,476,389
Investment in a subsidiary	251		12,156,476,389	12,156,476,389
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		13,738,047,697	13,725,432,035

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		1,571,764,243	1,566,283,998
Current liabilities	310		77,201,743	66,283,998
Accounts payable to suppliers	311		18,586,314	2,676,847
Taxes payable to State Treasury	313		79,562	78,944
Accrued expenses	315	9	21,240,807	26,233,147
Other short-term payables	319	10	24,495,060	24,495,060
Short-term borrowings and bonds	320	11(a)	12,800,000	12,800,000
Long-term liabilities	330		1,494,562,500	1,500,000,000
Long-term bonds	338	11(b)	1,494,562,500	1,500,000,000
EQUITY (400 = 410)	400		12,166,283,454	12,159,148,037
Equity	410	12	12,166,283,454	12,159,148,037
Share capital	411	13	10,998,295,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,998,295,200	10,991,554,200
Share premium	412	13	1,098,209,892	1,098,259,892
Retained profits after tax	421		69,778,362	69,333,945
- Retained profits brought forward	421a		69,333,945	68,891,058
- Retained profits for the period	421b		444,417	442,887
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		13,738,047,697	13,725,432,035

26 January 2026

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statement of income for the period ended 31 December 2025

Form B 02 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/10/2025 to 31/12/2025 VND'000	From 1/10/2024 to 31/12/2024 VND'000	From 1/1/2025 to 31/12/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND'000
Financial income	21	14	43,981,672	41,733,407	170,005,339	245,564,883
Financial expenses	22	15	(59,165,859)	40,461,661	164,744,233	240,976,620
<i>In which: Interest expenses</i>			38,964,055	39,985,306	154,674,553	240,203,591
General and administration expenses	26		(266,336)	911,442	4,684,088	4,023,369
Net operating profit (30 = 21 - 22 - 26)	30		103,413,867	360,304	577,018	564,894
Other expenses	32		(14,654,436)	-	24,081	2,145
Results of other activities (40 = - 32)	40		14,654,436	-	(24,081)	(2,145)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		118,068,303	360,304	552,937	562,749
Income tax expense	51		115,403	78,944	108,520	119,862
Net profit after tax (60 = 50 - 51)	60		117,952,900	281,360	444,417	442,887

26 January 2026

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:


Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statement of cash flows for the period ended 31 December 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code Note	From 1/1/2025 to 31/12/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit before tax	01	552,937	562,749
Adjustments for			
Profits from investing activities	05	(169,990,462)	(245,434,562)
Interest expense and borrowing fees	06	164,703,847	240,863,927
Operating loss before changes in working capital	08	(4,733,678)	(4,007,886)
Change in receivables and other assets	09	10,775,855	28,329,471
Change in payables and other liabilities	11	11,251,729	(2,539,964)
Change in prepaid expenses	12	(14,055,481)	-
		3,238,425	21,781,621
Interest paid	14	(154,672,318)	(276,826,716)
Income tax paid	15	(107,902)	(55,652)
Net cash flows from operating activities	20	(151,541,795)	(255,100,747)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Granting loans to other parties	23	-	(1,500,000,000)
Collections on loans to other parties	24	-	3,000,000,000
Receipts of interests and dividend	27	163,785,529	271,493,189
Net cash flows from investing activities	30	163,785,529	1,771,493,189


The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Separate statements of cash flows for the period ended 31 December 2025
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2025 to 31/12/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from issuing shares	31		6,741,000	-
Proceeds from borrowings	33		12,800,000	512,800,000
Repayment of borrowings	34		(35,686,712)	(2,026,200,000)
Net cash flows from financing activities	40		(16,145,712)	(1,513,400,000)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3,901,978)	2,992,442
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		4,701,798	1,709,356
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60)	70	4	799,820	4,701,798

26 January 2026

Prepared by: 

Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:


Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:


Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer



The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2025

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

Ownership and company structure

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The principal activity of the Company is investment holding.

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), and their consolidated results of operations and their consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements of the Group.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for financial statement presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand (VND’000), unless otherwise indicated.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises call deposits.

(c) Investments in a subsidiary

Investment in a subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Prepaid expenses

Prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for service fees.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(f) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is recognised as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

(g) Accounts and other payable

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(h) Business cooperation contract

Business Cooperation Contracts (“BCC”) are those under which contracting parties agree to carry out specific business activities that do not require an establishment of legal entity. The Company accounts for each BCC according to its substance and its rights and obligations under the contract. Where the Company makes contributions in the form of financial assets to the other parties and as a result obtaining a contractual right to receive cash or other financial assets from those parties under the BCC, the Company recognise a financial asset. Where distributions of profits from the other BCC parties have the substance of finance income, they are recognised as financial income based on the rate of returns as agreed by contracting parties. Distributions which are contingent on the ultimate operating results of the BCC are recognised as income only as when the ultimate operating results of the BCC can be determined reliably.

(i) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(j) Equity

Ordinary shares

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

(k) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(l) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and loans, profit distribution from BCC and the subsidiary, foreign exchange gains and other financial income.

Interest income from deposits and loans is recognised in the statement of income on accrual basis.

Income from distributed profits from the BCC is financial income in nature. These amounts are recognised in the period on an accrual basis based on the profit ratio and operating results of the BCC as agreed by the parties.

Income from distributed profits from a subsidiary is recognized when the right to receive profit distribution is established. Distributed profits received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, facility fees, transaction costs and foreign exchange losses and other financial expenses.

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred.

(m) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to subsidiaries and associates of the Company, the ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Cash and cash equivalents

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Cash in banks	799,820	4,701,798

5. Other short-term and long-term receivables

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Other short-term receivables		
Interest receivable from Nui Phao Mining Company Ltd (“NPM”) – a subsidiary (Note 6)	31,263,836	-
Other receivable from subsidiaries	21,051,628	19,930,816
Other short-term receivables	55,000	55,000
	52,370,464	19,985,816
Other long-term receivables		
Interest receivable from NPM (Note 6)	-	25,058,904

The other receivables from subsidiaries were unsecured, interest free and are due in accordance with relevant contract terms.

6. Short-term prepaid expenses

	Bond fees	Others	Total
	VND'000	VND'000	VND'000
Opening balance	-	-	-
Additions	15,636,712	14,055,481	29,692,193
Amortisation for the period	(8,603,630)	-	(8,603,630)
Closing balance	7,033,082	14,055,481	21,088,563

7. Long term receivables from lending loan

Loan receivable – long-term represent the amount lent to NPM, which is unsecured and receivable within 5 years after the drawdown date. The interest is paid semi-annually at the interest rate stated in the lending agreements and amendments.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Long-term financial investments

	31/12/2025		1/1/2025	
	Cost VND'000	Fair value VND'000	Cost VND'000	Fair value VND'000
Investment in a subsidiary				
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited (“MRTN”)	12,156,476,389	(*)	12,156,476,389	(*)

MRTN is an investment holding company, incorporated in Vietnam. The direct and indirect percentage of economic interests of the Company at MRTN is 100% as at 31 December 2025 (1/1/2025: 100%).

- (*) The Company has not determined the fair values of the equity investments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices are not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of the equity investments may differ from their carrying amounts.

9. Accrued expenses

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Accrued interest expenses	20,636,712	20,634,477
Others	604,095	5,598,670
	21,240,807	26,233,147

10. Other short-term payables

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Amount due to Nui Phao Mining Company Ltd – a subsidiary		
Non-trade	24,495,060	24,495,060

Amounts due to related parties were unsecured, interest-free and repayable based on agreement between the parties.



Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings and bonds

	1/1/2025 Carrying amount & amount within repayment capacity VND'000	Movement during the period		31/12/2025 Carrying amount & amount within repayment capacity VND'000
		Additions VND'000	Payments VND'000	
Short-term borrowings (*)	12,800,000	12,800,000	(12,800,000)	12,800,000

(*) Short-term borrowings represent loan from a subsidiary, which is unsecured with interest rate of 4.3% to 5.0% per annum (1/1/2025: 4.3% per annum).

(b) Long-term bonds

Terms and conditions of outstanding long-term bonds in VND were as follows:

	Year of maturity	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Long-term bonds issued			
▪ Secured bond issued	2028	1,494,562,500	1,500,000,000
Repayable after twelve months		1,494,562,500	1,500,000,000

These are non-convertible bonds issued by the Company, which have interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 5.1% per annum.

As at 31 December 2025, these VND denominated non-convertible bonds are secured by a part of certain long-term assets of a subsidiary.

The representatives of the bondholders of above bonds is Techcom Securities JSC, a related company.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Changes in equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Retained profits after tax VND'000	Total VND'000
Balance at 1/1/2024	10,991,554,200	1,098,259,892	68,891,058	12,158,705,150
Net profit for the period	-	-	442,887	442,887
Balance at 1/1/2025	10,991,554,200	1,098,259,892	69,333,945	12,159,148,037
Share issues under ESOP program	6,741,000	(50,000)	-	6,691,000
Net profit for the period	-	-	444,417	444,417
Balance at 31/12/2025	10,998,295,200	1,098,209,892	69,778,362	12,166,283,454

13. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Authorised share capital	1,099,829,520	10,998,295,200	1,099,155,420	10,991,554,200
Issued share capital				
Ordinary shares	1,099,829,520	10,998,295,200	1,099,155,420	10,991,554,200
Shares in circulation				
Ordinary shares	1,099,829,520	10,998,295,200	1,099,155,420	10,991,554,200
Share premium	-	1,098,209,892	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Financial income

	From 1/1/2025 to 31/12/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND'000
Interest income	169,990,462	70,600,825
Distribution of profit from BCC	-	174,833,737
Foreign exchange difference	14,877	130,321
	<hr/> 170,005,339	<hr/> 245,564,883

15. Financial expenses

	From 1/1/2025 to 31/12/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND'000
Interest expense	154,674,553	240,203,591
Borrowing fees	10,029,294	660,336
Foreign exchange difference	40,386	112,693
	<hr/> 164,744,233	<hr/> 240,976,620

16. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these separate financial statements, the Company had the following significant balances and transactions with related parties during the period:

(a) Related party balances

As at and for the period ended 31 December 2025, the Company has current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”) at normal commercial terms.

As at 31 December 2025, subsidiaries of the parent company and associates and of the ultimate parent company held VND1,130,600 million (1/1/2015: VND1,500,000 million) of the issued bonds of the Company.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Related party transactions

Related parties	Nature of transactions	From 1/1/2025 to 31/12/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND'000
Ultimate parent company's subsidiaries			
Wincommerce General	Loan received	-	500,000,000
Commercial Services Joint Stock Company	Loan paid	-	500,000,000
	Loan interest expense	-	87,671
	Purchase of services	1,995,747	3,041,460
Ultimate parent company's associates			
TCB and its subsidiaries	Bond interest (i)	2,210,933	6,774,715
	Bond paid	-	1,500,000,000
Ultimate holding company's subsidiary			
WinCommerce JSC	Bond interest (i)	102,715,069	154,684,932
Subsidiaries			
Nui Phao Mining Company Ltd	Distribution of profit from BCC	-	125,598,568
	Payment on behalf of NPM	7,812,595	21,807,021
	Loan lended	-	1,500,000,000
	Interest from lending	169,950,000	70,565,753
	Interest income received	163,745,068	-
	Principal BCC paid	-	2,000,000,000
Masan Tungsten LLC ("MTC")	Distribution of profit from BCC	-	49,235,169
	Payment on behalf of MTC	8,043,357	22,633,730
	Loan received	12,800,000	12,800,000
	Loan paid	12,800,000	26,200,000
	Loan interest expense	601,951	1,212,493
	Principal BCC paid	-	1,000,000,000

(i) The bonds are listed and sold to a broader set of investors pursuant to arrangement agreements.

Masan High-Tech Materials Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2025
(continued)


Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

17. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the separated financial statements as at and for the year ended 31 December 2024.

26 January 2026

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:




The stamp contains the following text: M.S.D.N: 0309966889 - C.T.C.P. QUẬN 1 - T. PHỐ CHI MINH. In the center, it reads: CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS.

Michael Richard Lister Glover
Chief Executive Officer



Partial view of the red circular stamp, showing the text: 589-C.T.C.P. AN N TECH ALS CHI MINH.